

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN
BÌNH DƯƠNG

Số: 76 /GPMT-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 47/2023/KOLON ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương, địa chỉ tại Lô C_5_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án sản xuất sợi lớp KVT-1” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án sản xuất sợi lớp KVT-1”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C_5_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6524002244 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 01 năm

2017, chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 30 tháng 6 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3702528269 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 01 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3702528269.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi polyester HMLS có độ bền cao, sợi nylon có độ bền cao; các sản phẩm tấm vải sợi lớp polyester HMLS (hay là vải kỹ thuật bao gồm vải màng dùng làm lớp, vải tráng cao su) bằng sợi có độ bền cao để làm vật liệu gia cố cho lốp xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Dự án được triển khai tại lô C_5_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích địa điểm thực hiện dự án 418.378 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Khu quay sợi 3.845,72 m², khu bện và dệt 1 24.564,92 m², khu tấm sợi lớp thô 2.708,24 m², khu latex-1: 421,89 m², khu latex-2: 361,32 m², khu sợi lớp thành phẩm-1: 5.004,02 m², khu sợi lớp thành phẩm-2: 2.757,27 m², kho nhựa-1: 900 m², khu văn phòng 2.446,71 m², nhà kho 1.869 m², khu phụ trợ-1: 3.486,96 m², khu xử lý nhiệt-1: 1.464,73 m²; khu xử lý nhiệt-2 1.402,26 m², Silo-1: 261,8 m², Silo-2: 261,8 m², khu CTD-1: 225 m², khu CTD-2: 225m², khu bảo vệ-1: 456,63 m², nhà bảo vệ-2 62,5 m², khu hành chính 975,53 m², nhà ăn 1.073,16 m², phòng làm lạnh 483,47 m², tháp giải nhiệt -1: 412,4 m², tháp giải nhiệt -2: 235,44 m², phòng máy nén-1: 1.024,66 m², phòng bảo dưỡng và nhà kho 1: 340 m², phòng nổi hơi-1: 483,84 m², bể nước 121,28 m², trạm N₂ -1 38 m², trạm N₂-2: 38 m², trạm biến thế 697,2 m², nhà khách 298,54 m², trạm gas 158,47 m², Kho hạt Pet và máy phát điện-1: 547,2 m², nhà xe máy 770,56 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi, khí thải; hệ thống xử lý nước thải; khu vực lưu chứa chất thải-1: 300 m²; khu vực lưu chứa chất thải-2: 200 m².

+ Cây xanh: 90.659,62 m².

+ Đất giao thông, sân bãi: 51.884 m².

+ Đất dự phòng: 213.098,8 m²

- Công suất:

- + Sản xuất sợi polyester HMLS có độ bền cao: 160 tấn/năm;
- + Sợi nylon có độ bền cao: 150 tấn/năm;
- + Các sản phẩm tấm vải sợi lớp polyester HMLS (hay là vải kỹ thuật bao gồm vải màn dùng làm lớp, vải tráng cao su): 35.690 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất sợi polyester HMLS có độ bền cao: Hạt Pet chip → sấy khô → ép đùn và quay → tằm dầu → kéo và định hình nhiệt → sợi polyester HMLS có độ bền cao;

+ Sản xuất sợi nylon có độ bền cao: Nylon Chip → ép đùn và quay → tằm dầu → kéo và định hình nhiệt → sợi nylon có độ bền cao.

+ Sản xuất các sản phẩm tấm vải sợi lớp polyester HMLS (hay là vải kỹ thuật bao gồm vải màn dùng làm lớp, vải tráng cao su): Sợi polyester + sợi ngang (từ sợi nylon có độ bền cao đã được gia công thành sợi ngang ở bên ngoài) → xoắn sợi → dệt → nhúng dung dịch lần 1 → làm khô và xử lý nhiệt → nhúng dung dịch lần 2 → làm khô và xử lý nhiệt → các sản phẩm tấm vải sợi lớp polyester HMLS (hay là vải kỹ thuật bao gồm vải màn dùng làm lớp, vải tráng cao su);

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương có trách nhiệm:

XU

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 30 tháng 11 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2033).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *lu*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Th) /



TRƯỞNG BAN

lu
Nguyễn Trung Tín

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~75~~/GPMT-BQL ngày ~~30~~ tháng ~~11~~ năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Bàng để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Biên bản thỏa thuận thi công đầu nối số 01/KOLON/2018 ngày 26/02/2018 về việc kết nối hạ tầng kỹ thuật giữa Tổng Công ty Đầu tư & phát triển Công nghiệp – TNHH Một thành viên BECAMEX IDC và Công ty TNHH Công nghiệp KOLON Bình Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ nhà văn phòng với lưu lượng 02 m³/ngày.đêm qua 03 bể tự hoại với thể tích 15 m³/bể, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ nhà bảo vệ 1 với lưu lượng 0,4 m³/ngày.đêm qua bể tự hoại với thể tích 15 m³, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ khu vực hành chính với lưu lượng 2 m³/ngày.đêm qua 03 bể tự hoại với thể tích 15 m³/bể, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ nhà khách với lưu lượng 1 m³/ngày.đêm qua 02 bể tự hoại với thể tích 15 m³/bể, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ nhà bảo vệ 2 với lưu lượng 0,2 m³/ngày.đêm qua bể tự hoại với thể tích 15 m³, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.



Handwritten signature

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ xưởng sản xuất với lưu lượng 46 m³/ngày.đem qua 05 bể tự hoại với thể tích 15 m³/bể, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh từ nhà ăn với lưu lượng 31 m³/ngày.đem qua bể tách dầu mỡ với thể tích 1,4 m³, sau đó thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh súc rửa thiết bị công đoạn nhúng dầu phát sinh không thường xuyên với lưu lượng khoảng 1,51 m³/tháng thu gom và lưu chứa tại các bồn chứa nước (1 m³) và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại phù hợp.

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh nước thải từ công đoạn nhúng gia nhiệt lần 1 và lần 2 sau khi đông tụ latex trung bình 32,7 m³/ngày.đem được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh không thường xuyên từ quá trình xả đáy lò hơi, tối đa 2 m³/tuần thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải Wet -Scrubber công đoạn bắn sợi được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 12: Nước thải sản xuất phát sinh 587 m³/ngày.đem từ hệ thống xử lý khí thải Wet -Scrubber từ công đoạn nhúng dung dịch lần 1 và lần 2 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống làm mát lưu lượng 10 m³/tuần phát sinh không thường xuyên được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để xử lý.

Số điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: 1 điểm.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 1247267; Y=689843.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01 đến nguồn số 06) → Bể tự hoại → (1)

Nước thải nhà ăn (nguồn số 07) → Bể tách dầu → (2)

Nước thải sản xuất (nguồn số 09 – 13) → (3)

XU

(1), (2), (3) → Bể thu gom → Tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể trung gian 1 → Bể khuấy trộn tĩnh/bể keo tụ → Bể tuyển nổi DAF → Bể trung gian 2 → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa (01 phần tái sử dụng cho hệ thống hấp thụ (wet scrubber) + phần còn lại đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng tại 01 điểm trên đường D13).

- Chế độ vận hành: Liên tục, 24/24 giờ.
- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày.đêm.
- Hóa chất sử dụng: Mono glucose, Polymer Cation, Polymer anion, PAC, NaOH, Phosphoric acid.
- Lưu lượng tái sử dụng: Tối đa 690 m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động thông số COD, pH giúp tăng cường việc giám sát chất lượng nước thải đầu ra.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị trong các dây chuyền sản xuất, hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước, lập phương án, quy trình ứng phó khi có sự cố nước thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo cam kết với Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải hoặc hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời tại bể điều hòa có thể tích chứa nước 1.138,5 m³ có thể lưu chứa 27,32 h để tiến hành sửa chữa. trong hệ thống xử lý nước thải để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Trường hợp phải thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.đêm
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong các văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Công nghiệp Kolon Bình Dương và Chủ đầu tư khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Nước thải từ súc, rửa đường ống tại công đoạn nhúng, tẩm dầu và nước thải latex được thu gom, lưu giữ tại các bồn chứa riêng biệt và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý đảm bảo yêu cầu theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bà Rịa mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Bà Rịa mở rộng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.9. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Bà Rịa mở rộng về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bà Rịa mở rộng đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.10. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.



Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76./GPMT-BQL ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò hơi số 01 công suất 6 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu CNG;
- Nguồn số 02: Lò hơi số 02 công suất 6 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu CNG;
- Nguồn số 03 – 15: Bụi phát sinh từ 12 máy dệt của khu vực xưởng dệt 01;
- Nguồn số 16 – 30: Bụi phát sinh từ 14 máy dệt của khu vực xưởng dệt 02;
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy hạt Pet chip 1 (SSP-1);
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ công đoạn sấy hạt Pet chip 2 (SSP-2);
- Nguồn số 33 – 61: Khí thải phát sinh từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quấn sợi (Spinning);
- Nguồn số 62: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 01 sử dụng CNG;
- Nguồn số 63: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 02 sử dụng CNG;
- Nguồn số 64: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 03 sử dụng CNG;
- Nguồn số 65: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 04 sử dụng CNG;
- Nguồn số 66: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 05 sử dụng CNG;
- Nguồn số 67: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 06 sử dụng CNG;
- Nguồn số 68: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 07 sử dụng CNG;
- Nguồn số 69: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 08 sử dụng CNG;



- Nguồn số 70: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 09 sử dụng CNG;

- Nguồn số 71: Khí thải, hơi dung môi từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần của lò gia nhiệt số 10 sử dụng CNG;

- Nguồn số 72: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 630 KVA sử dụng nhiên liệu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
1	Dòng thải khí số 1	Ống thải 02 lò hơi 6 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu CNG (nguồn số 01 và 02).	X = 1.247.190; Y = 590.039
2	Dòng thải khí số 2	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 12 máy dệt từ xưởng dệt 01 (nguồn số 03 -15).	X = 1.247.395; Y = 590.182
3	Dòng thải khí số 3	Ống thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 14 máy dệt từ xưởng dệt 02 (nguồn số 16 - 30).	X = 1.247.372; Y = 590066
4	Dòng thải khí số 4	Ống thải từ hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber 650 từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quán sợi (Công đoạn bản sợi Spinning) (nguồn số 33 - 61).	X = 1.247.430; Y = 590.304
5	Dòng thải khí số 5	Ống thải từ hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5910 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 01, 02 và 03 sử dụng CNG (nguồn số 62, 63, 64).	X = 1.247.414; Y = 589.980
6	Dòng thải khí số 6	Ống thải từ hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5920 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 04-05 sử dụng CNG (nguồn số 65, 66).	X = 1.247.416; Y = 589.989
7	Dòng thải khí số 7	Ống thải từ hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5930 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 06; 07; 08 sử dụng CNG (nguồn số 67, 68, 69).	X= 1.247.395; Y= 590.182

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ
8	Dòng khí thải số 8	Ống thải từ hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5940 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 09, 10 sử dụng CNG (nguồn số 70,71).	X= 1.247.372; Y= 590.066
9	Dòng khí thải số 9	Ống thải từ Máy phát điện dự phòng 630 KVA (nguồn số 72).	X = 1.247.438; Y = 590.295

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của nhà máy tại: Lô C_5_CN, khu công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02 và 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $35.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $23.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $28.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $23.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $588 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $197.788 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục.
- Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08: Khí thải, bụi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục.
- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (Khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

Xu

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	SO ₂	mg/Nm ³	400	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NO ₂	mg/Nm ³	680		
3	CO	mg/Nm ³	800		
II Dòng khí thải số 02, 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
III Dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
4	1,3 Butadien	mg/Nm ³	2200		
5	Diethylamin	mg/Nm ³	75		
6	Etylendiamin	mg/Nm ³	30		
7	Formaldehyt	mg/Nm ³	20		
8	Metanol	mg/Nm ³	260		
9	Styren	mg/Nm ³	100		
10	Benzene	mg/Nm ³	5		
11	Toluen	mg/Nm ³	750		
12	Xylen	mg/Nm ³	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và 02: Khí thải từ lò hơi thu gom và thoát ra ống khói D = 1.000 mm, cao 10m (dòng khí thải số 1).

- Nguồn số 03 -15 : Bụi phát sinh từ 12 máy dệt tại xưởng dệt 01 bằng ống nhánh đường kính ống từ Ø100 đến Ø235 rồi dẫn ra ống chính với đường kính từ Ø310 đến Ø910 thu gom về hệ thống xử lý bụi và thoát ra ống khói D=1.200 mm, cao 6.400 m (dòng khí thải số 2).

- Nguồn số 16 - 30: Bụi phát sinh từ 14 máy dệt tại xưởng dệt 02 bằng ống nhánh đường kính ống từ Ø100 đến Ø235 rồi dẫn ra ống chính với đường kính từ Ø310 đến Ø910 thu gom về hệ thống xử lý bụi và thoát ra ống khói D=1.200 mm, cao 6.400 m (dòng khí thải số 3).

- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ hệ thống sấy Pet chip 1 đưa về hệ thống xử lý lọc bụi SSP-1 thu bụi bằng 02 hệ thống lọc bụi tay áo D = 850 mm, cao 3,771 m bụi giữ lại trong vải lọc và dòng khí tuần hoàn lại hệ thống, không phát thải ra ngoài.

- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ hệ thống sấy Pet chip 2 đưa về hệ thống xử lý lọc bụi SSP-2 thu bụi bằng 02 hệ thống lọc bụi tay áo D = 850 mm, cao 3,771 m bụi giữ lại trong vải lọc và dòng khí tuần hoàn lại hệ thống, không phát thải ra ngoài.

- Nguồn số 33 - 61: Khí thải từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quán sợi (công đoạn bắn sợi Spinning) thu gom bằng D = 1.000 mm về hệ thống xử lý khí thải Wet-Scubber 650 thải ra ống khói cao 11m, D =1.400 mm (dòng khí thải số 4).

- Nguồn số 62, 63, 64: Khí thải từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhuộm dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 01; 02; 03 sử dụng CNG bằng đường ống 750 x 1080 mm về hệ thống xử lý khí thải Wet-Scubber SC - 5910 thải ra ống khói D = 1.600 mm, cao 23,9 m (dòng khí thải số 05).

- Nguồn số 65, 66: khí thải từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhuộm dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 04, 05 sử dụng CNG thu gom bằng đường ống 750 x 1080 mm về hệ thống xử lý khí thải Wet-Scubber SC - 5920 thải ra ống khói D = 1.600 mm, cao 23,9 m (dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 67, 68, 69: khí thải từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhuộm dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 06, 07, 08 sử dụng CNG thu gom bằng đường ống 750 x 1080 mm về hệ thống xử lý khí thải Wet-Scubber SC – 5930 thải ra ống khói D = 1.600 mm, cao 23,9 m (dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 70, 71: khí thải từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhuộm dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 09,10 sử dụng CNG thu gom bằng đường ống 750 x 1080 mm về hệ thống xử lý khí thải Wet-Scubber SC – 5940 thải ra ống khói D = 1.600 mm, cao 23,9 m (dòng khí thải số 08).

- Nguồn số 72: Khí thải từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng trong khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 12 máy dẹt của xưởng dẹt 01 (dòng thải khí số 2 tương ứng nguồn số 03 -15):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ xưởng dẹt 01 → chụp hút → đường ống thu gom → Buồng lắng bụi → Lọc bụi túi vải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Kích thước buồng lắng bụi: $a \times b \times c = 1,6 \times 2,5m \times 1,25 m$.

+ Kích thước thiết bị lọc bụi: $D = 2.200 \text{ mm}$. $H = 2,75 m$.

+ Số lượng ống thải: 01 ống thải. Kích thước: Ống thải $D = 1.200\text{mm}$, $H = 6.400 \text{ mm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 14 máy dẹt của xưởng dẹt 02 (dòng thải khí số 3 tương ứng nguồn số 16 - 30):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ xưởng dẹt 02 → chụp hút → đường ống thu gom → Buồng lắng bụi → Lọc bụi túi vải → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Kích thước buồng lắng bụi: $a \times b \times c = 1,6 \times 2,5m \times 1,25 m$.

+ Kích thước thiết bị lọc bụi: $D = 2.200 \text{ mm}$. $H = 2,75 m$.

+ Số lượng ống thải: 01 ống thải. Kích thước: Ống thải $D = 1.200\text{mm}$, $H = 6.400 \text{ mm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sấy hạt Pet chip 1 (SSP-1) (nguồn số 31):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ hệ thống sấy nguyên liệu SSP-1 → đường ống thu gom → 02 Hệ lọc bụi tay áo → tuần hoàn lại hệ thống sấy.

- Công suất thiết kế: 20 m³/phút.

- Thông số kỹ thuật: Kích thước thiết bị lọc bụi: $D = 850 \text{ mm}$. $H = 3,771m$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Khí N₂

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sấy hạt Pet chip 2 (SSP-2) (nguồn số 32):

Handwritten signature

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ hệ thống sấy nguyên liệu SSP-2 → đường ống thu gom → 02 Lọc bụi tay áo → tuần hoàn lại hệ thống sấy.

- Công suất thiết kế: 20 m³/phút.

- Thông số kỹ thuật: Kích thước thiết bị lọc bụi: D = 850 mm. H = 3,771m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Khí N₂

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber 650 từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quán sợi (Công đoạn bắn sợi Spinning) (dòng thải khí số 4 tương ứng nguồn số 33 - 61):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, hơi dầu → chụp hút → đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước có vật liệu đệm → Ống khói.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng nước: Kích thước thiết bị: D = 4.300 mm; H = 7.500 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC - 5910 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 01; 02; 03 sử dụng CNG (dòng thải khí số 05 tương ứng nguồn số 62 - 64)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước có vật liệu đệm → Ống khói

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng nước: Kích thước thiết bị: D = 4.400 mm; H = 7.900 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC - 5920 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 04, 05 sử dụng CNG (dòng thải khí số 06 tương ứng nguồn số 65, 66)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước có vật liệu đệm → Ống khói

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 23.000 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng nước: Kích thước thiết bị: D = 4.400 mm; H = 7.900 mm.

xe

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC - 5930 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 06, 07, 08 sử dụng CNG (dòng thải khí số 07 tương ứng nguồn số 67 - 69):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước có vật liệu đệm → Ống khói

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng nước: Kích thước thiết bị: D = 4.400 mm; H = 7.900 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC - 5940 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 09, 10 sử dụng CNG (dòng thải khí số 07 tương ứng nguồn số 70 - 71):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → Tháp hấp thụ bằng nước có vật liệu đệm → Ống khói

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 23.000 m³/giờ

- Thông số kỹ thuật: Tháp hấp thụ bằng nước: Kích thước thiết bị: D = 4.400 mm; H = 7.900 mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phân A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

Handwritten signature

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 12 máy dệt của xưởng dệt 01 (dòng khí thải số 02): công suất 35.000 m³/giờ

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 14 máy dệt của xưởng dệt 02 (dòng khí thải số 03): công suất 35.000 m³/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber 650 từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quân sợi (Công đoạn bắn sợi Spinning) (dòng thải khí số 4): công suất 24.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5930 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 06, 07, 08 sử dụng CNG (dòng thải số 07): công suất 28.000 m³/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải Wet-Scrubber SC – 5940 từ máy xử lý nhiệt của công đoạn nhúng dung dịch, xử lý nhiệt 2 lần tại lò gia nhiệt số 09, 10 sử dụng CNG (khu xử lý nhiệt mở rộng) (dòng thải số 08): công suất 23.000 m³/giờ

- Hệ thống xử lý Wet-Scrubber SC - 5910 (dòng khí thải số 05), công suất 28.000 m³/giờ và hệ thống xử lý Wet-Scrubber SC – 5920 (dòng khí thải số 06), 23.000 m³/giờ, không vận hành thử nghiệm theo điểm e khoản 1 Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí, tương ứng với 05 ống thoát khí thải của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 12 máy dệt của xưởng dệt 01 (dòng khí thải số 02)	X = 1247395; Y = 590182
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 14 máy dệt của xưởng dệt 02 (dòng khí thải số 03)	X = 1247372; Y = 590066

Handwritten signature

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý Wet-Scrubber 650 từ quá trình kéo và định hình sợi của 28 máy quấn sợi (Công đoạn bắn sợi Spinning) (dòng khí thải số 04).	X = 1.247.430; Y = 590.304
4	Tại ống thải của hệ thống xử lý Wet-Scrubber SC - 5930 (dòng khí thải số 07).	X= 1247395; Y= 590182
5	Tại ống thải của hệ thống xử lý Wet-Scrubber SC - 5940 (dòng khí thải số 08).	X= 1247372; Y= 590066

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đối với các nguồn khí thải từ 02 lò hơi sử dụng nhiên liệu CNG, công suất 6 tấn hơi/giờ và máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO, công suất 630 KVA không phải kiểm soát, do thiết bị sử dụng nhiên liệu là CNG và dầu DO, không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu sạch trong mọi trường hợp.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

XU

08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.8. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.9. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *vu*



Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 76./GPMT-BQL ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: Khu sấy nhiên liệu và xử lý bụi từ quá trình sấy nhiên liệu (SSP);
- Nguồn số 03: Khu quay sợi;
- Nguồn số 04: Khu bện và dệt;
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý khí thải xưởng dệt 1;
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý khí thải xưởng dệt 2;
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý Wet Scubber khu Spinning;
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý Wet Scubber khu Dipping;
- Nguồn số 09: Khu vực lò hơi;
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 1.247.438; Y = 590.295.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 1.247.475; Y = 590.294.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 1.247.445; Y = 590.244
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 1.247.440; Y = 590.103.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 1.247.395; Y = 590.182.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 1.247.372; Y = 590.066.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 1.247.430; Y = 590.304.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 1.247.414; Y = 589.980.
- Nguồn số 09: Tọa độ đại diện: X = 1.247.190; Y = 590.039.
- Nguồn số 10: Tọa độ đại diện: X = 1.247.267; Y = 589.843.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

XU

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ dự án đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;


- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày...tháng...năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Các loại chất thải chứa thành phần nguy hại là vô cơ và hữu cơ	156,792	19 12 03
2	Bùn quá trình xử lý nước thải	211,368	12 06 06
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	50,832	18 02 01
4	Các loại chất thải có thành phần nguy hại hữu cơ	0,12	19 12 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	1,056	18 01 03
6	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn tổng hợp thải	18,108	17 02 03
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	0,048	16 01 06
8	Pin, Ắc quy chì thải	2,532	19 06 01
9	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	0,12	08 02 04
10	Bao bì mềm thải	20,88	18 01 01
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại	1,548	18 01 02
12	Sản phẩm hữu cơ có thành phần nguy hại	0,12	19 03 02



13	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	0,12	08 03 01
TỔNG KHỐI LƯỢNG		601,212	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Sợi polyester, vải hư hỏng thải bỏ trong quá trình sản xuất	724,40
2	Bụi của hạt Pet chip từ quá trình sấy	109,00
3	Mút xốp, gỗ, ván ép bao bì, giấy vụn, dây đai	13.688
4	Bông cách nhiệt không có amiang	1.852
5	Ống giấy thải lớn	4
TỔNG KHỐI LƯỢNG		16.373

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	210.240
TỔNG KHỐI LƯỢNG		210.240

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa HDPE, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích 240 lít hoặc tank nhựa thể tích 1m³.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 60 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải, các chất thải dạng rắn được sắp xếp chung 1 ngăn, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Tổng diện tích: 415 m². Trong đó kho chứa sợi thải: 120 m²; kho chứa nhựa, gỗ, sắt: 75 m², kho chứa các loại khác: 120 m²

- Thiết kế, cấu tạo: trước mỗi ngăn chứa có dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép. Xung quanh có tường bao quanh. Nền tráng xi măng. Mái lợp tôn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị 03 thùng 200 lít và 01 thùng 660 lít có nắp đậy chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực xưởng sản xuất, khu vực văn phòng, khu vực nhà ăn. Hằng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Nhà lưu chứa:


- Diện tích: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: nhà chứa được dán nhãn khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, Kho chứa rác được tráng nền xi măng; tường và mái tole bao xung quanh

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. 

11/10/2022/2022/01/01

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **76**./GPMT-BQL ngày **30** tháng **11** năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

